

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề gồm có 04 trang)

MÃ ĐỀ 101

A. TRẮC NGHIỆM (35 câu x 0,2 = 7,0 điểm).

Học sinh chọn câu trả lời đúng rồi tô vào ô tương ứng trong phiếu làm bài riêng.

Câu 1: Cho n là số nguyên, khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $a^0 = 1; \forall a \in \mathbb{R}$. B. $a^{-n} = \frac{1}{a^n}, \forall a \in \mathbb{R}$. C. $a^{-n} = \frac{1}{a^n}$ với $a \neq 0$. D. $a^0 = 0; \forall a \in \mathbb{R}$.

Câu 2: Cho $a, b, c > 0, a \neq 1$ và số $\alpha \in \mathbb{R}$, mệnh đề nào dưới đây sai?

- A. $\log_a b = \frac{\ln b}{\ln a}$. B. $\log_a a = 1$.
C. $\log b^\alpha = \alpha \log b$. D. $\log_a (b+c) = \log_a b \cdot \log_a c$.

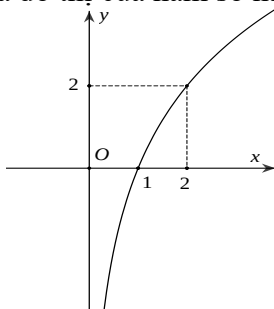
Câu 3: Tính $H = \log_2 160 - \log_2 5$ ta được

- A. $H = \log_2 155$. B. $H = 5$. C. $H = 16$. D. $H = 75$.

Câu 4: Hàm số nào sau đây không phải là hàm số mũ?

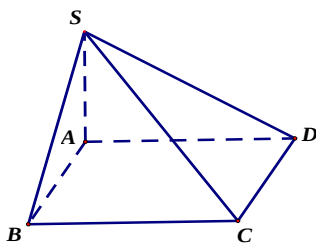
- A. $y = e^x$. B. $y = 2024^{-x}$. C. $y = x^{2024}$. D. $y = 3^x$.

Câu 5: Đường cong trong hình bên dưới là đồ thị của hàm số nào ?



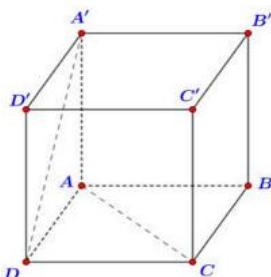
- A. $y = \log_{\sqrt{2}} x$. B. $y = (\sqrt{2})^x$. C. $y = \left(\frac{1}{2}\right)^x$. D. $y = \log_{\frac{1}{2}} x$.

Câu 6: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, SA vuông góc với đáy (tham khảo hình vẽ bên dưới). Đường thẳng BC vuông góc với đường thẳng nào sau đây?



- A. SD . B. AD . C. SC . D. SB .

Câu 7: Cho hình lập phương $ABCD \cdot A'B'C'D'$ (tham khảo hình vẽ bên dưới) Góc giữa hai đường thẳng AC và $A'D$ bằng



- A. 45° . B. 30° . C. 60° . D. 90° .

Câu 8: Cho hình hộp chữ nhật $ABCD \cdot A'B'C'D'$. Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào **sai**?

- A. $BB' \perp AC$. B. $A'C' \perp DD'$. C. $AC \perp B'D'$. D. $CC' \perp AD$.

Câu 9: Cho tứ diện $OABC$ có OA, OB, OC đôi một vuông góc với nhau. Khi đó:

- A. $OA \perp (OBC)$ B. $OA \perp (ABC)$. C. $OA \perp (OBA)$. D. $OA \perp (OAC)$.

Câu 10: Tính thể tích V của khối chóp có diện tích đáy S và chiều cao h là:

- A. $V = S.h$. B. $V = 3S.h$. C. $V = \frac{1}{3}S.h$ D. $V = 2S.h$.

Câu 11: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Hai mặt phẳng được gọi là vuông góc với nhau nếu góc giữa chúng bằng 90° .
 B. Hai mặt phẳng vuông góc với nhau nếu mặt phẳng này chứa một đường thẳng vuông góc với mặt phẳng kia.
 C. Hai mặt phẳng phân biệt cùng vuông góc với một mặt phẳng thì song song với nhau.
 D. Hai mặt phẳng vuông góc với nhau thì mọi đường thẳng nằm trong mặt phẳng này và vuông góc với giao tuyến của hai mặt phẳng sẽ vuông góc với mặt phẳng kia.

Câu 12: Cho tứ diện $OABC$ có ba cạnh OA, OB, OC đôi một vuông góc. Tìm mệnh đề **đúng**.

- A. $(OAB) \perp (OBC)$. B. $(OAC) \perp (ABC)$. C. $(OAB) \perp (ABC)$. D. $(OBC) \perp (ABC)$.

Câu 13: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thoi và SA vuông góc với mặt phẳng $(ABCD)$.

Mặt phẳng nào sau đây vuông góc với mặt phẳng (SAC) ?

- A. (SBC) . B. (SAD) . C. (SCD) . D. (SBD) .

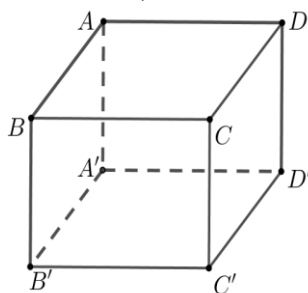
Câu 14: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- A. Hai đường thẳng chéo nhau có vô số đường vuông góc chung.
 B. Một đường thẳng d đồng thời vuông góc với cả 2 đường thẳng a, b chéo nhau thì gọi là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng a, b đó.
 C. Một đường thẳng d đồng thời cắt cả 2 đường thẳng a, b chéo nhau thì gọi là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng a, b đó.
 D. Một đường thẳng d đồng thời cắt và vuông góc với cả 2 đường thẳng a, b chéo nhau thì gọi là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng a, b đó.

Câu 15: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác vuông tại B và SA vuông góc với mặt phẳng đáy. Đường vuông góc chung của 2 đường thẳng chéo nhau SA và BC là:

- A. AB . B. SC . C. SB . D. AC .

Câu 16: Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ (tham khảo hình vẽ). Phát biểu nào sau đây **đúng**?



- A. Đường thẳng AB là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng BB' và $A'D'$.
 B. Đường thẳng $C'D'$ là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng DD' và BC .
 C. Đường thẳng BC là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng AB và CC' .
 D. Đường thẳng $B'C'$ là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng AB và CC' .

Câu 17: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, $SA \perp (ABCD)$. Khi đó góc giữa đường thẳng SB và $(ABCD)$ là:

- A. SBC . B. SBA . C. SAB . D. SCB .

Câu 18: Trong hình chóp cụt đều, khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. Mỗi mặt bên là một hình thang cân. B. Đáy lớn và đáy nhỏ nằm trên hai mặt phẳng song song.
 C. Có các cạnh bên bằng nhau. D. Mỗi mặt bên là một hình bình hành.

Câu 19: Thể tích V của khối lăng trụ có diện tích đáy S và chiều cao h là:

- A. $V = 3Sh$. B. $V = Sh$. C. $V = \frac{4}{3}Sh$. D. $V = \frac{1}{3}Sh$.

Câu 20: Thể tích V của khối hình hộp chữ nhật có ba kích thước 2, 3, 4 là:

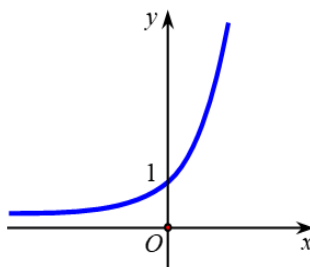
- A. $V = 8$. B. $V = 24$. C. $V = 12$. D. $V = 6$.

Câu 21: Với x là số thực dương. Biết $\sqrt[3]{x \cdot \sqrt{x^3}} = x^{\frac{b}{a}}$ với a, b là các số tự nhiên và $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản.

Tính ab .

- A. 11. B. 30. C. 12. D. 7.

Câu 22: Cho hàm số $y = a^x$ ($0 < a \neq 1$) có đồ thị như hình vẽ:



Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. Ta có $0 < a < 1$. B. Hàm số đồng biến trên $\mathbb{R}$
C. Hàm số nghịch biến trên $(0; +\infty)$ D. Đồ thị qua điểm $M(1; 0)$

Câu 23: Biết phương trình: $2^{x^2-19x} = 2^{2x-20}$ có hai nghiệm x_1, x_2 . Khi đó tổng $x_1 + x_2$ bằng:

- A. 19. B. 20. C. 0. D. 21.

Câu 24: Tập nghiệm của bất phương trình $\log_3(x+1) < 2$ là

- A. $(-\infty; 8)$. B. $(5; +\infty)$. C. $(-1; 8)$. D. $(8; +\infty)$.

Câu 25: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình thoi tâm O và $SO \perp (ABCD)$. Khi đó đường thẳng AC vuông góc với mặt phẳng nào sau đây?

- A. (SAB) . B. (SAD) . C. (SCD) . D. (SBD) .

Câu 26: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B , cạnh bên SA vuông góc với đáy. Khẳng định nào sau đây sai?

- A. Điểm A là hình chiếu của điểm S trên mặt phẳng (ABC) .
B. Điểm B là hình chiếu của điểm C trên mặt phẳng (SAB) .
C. Đoạn thẳng AB là hình chiếu của đoạn thẳng SB trên mặt phẳng (ABC) .
D. Tam giác ABC là hình chiếu của tam giác SAB trên mặt phẳng (ABC) .

Câu 27: Cho hai đường thẳng phân biệt a, b và mặt phẳng (P) , trong đó $a \perp (P)$. Mệnh đề nào sau đây là sai?

- A. Nếu $b \parallel a$ thì $b \perp (P)$. B. Nếu $b \perp (P)$ thì $b \parallel a$.
C. Nếu $b \perp a$ thì $b \parallel (P)$. D. Nếu $b \parallel (P)$ thì $b \perp a$.

Câu 28: Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Hình lăng trụ đứng là hình lăng trụ có các cạnh bên vuông góc với mặt đáy.
B. Các mặt bên của hình lăng trụ đứng là các hình vuông.
C. Trong hình lăng trụ đứng thì mặt bên vuông góc với mặt đáy.
D. Trong hình lăng trụ đứng thì cạnh bên vuông góc với cạnh đáy.

Câu 29: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Hình lăng trụ có đáy là đa giác đều gọi là hình lăng trụ đều.
B. Hình chóp có đáy là đa giác đều gọi là hình chóp đều.
C. Hình lăng trụ đều là hình lăng trụ đứng có đáy là đa giác đều.
D. Trong hình chóp đều thì cạnh bên và cạnh đáy bằng nhau.

Câu 30: Cho $\log_a b = 3$ và $\log_a c = 2$. Tính $P = \log_a (b^5 c^3)$.

A. $P = 21$

B. $P = 13$

C. $P = 30$

D. $P = 108$.

Câu 31: Cho hình lập phương có cạnh bằng a thì độ dài đường chéo hình lập phương bằng:

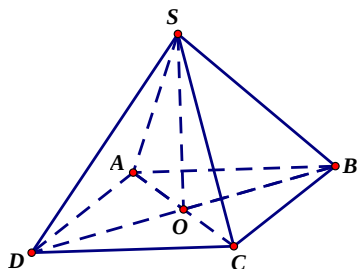
A. $2a$.

B. $a\sqrt{3}$.

C. $a\sqrt{2}$.

D. $3a$.

Câu 32: Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có độ dài cạnh đáy bằng 2 và độ dài cạnh bên bằng 3 (tham khảo hình vẽ bên dưới). Khoảng cách từ S đến mặt phẳng $(ABCD)$ bằng:



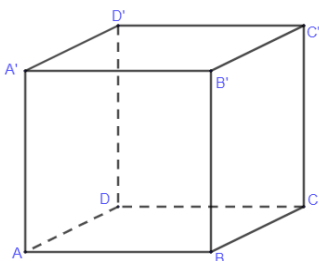
A. $\sqrt{7}$.

B. 1.

C. 7.

D. $\sqrt{11}$.

Câu 33: Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ có cạnh bằng a (tham khảo hình vẽ). Khoảng cách từ C đến mặt phẳng $(BDB'D')$ bằng



A. $\sqrt{3}a$.

B. $\frac{\sqrt{2}}{2}a$.

C. $\frac{3}{2}a$.

D. $\sqrt{2}a$.

Câu 34: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông cân tại B , cạnh bên SA vuông góc với đáy, $SA = \frac{a\sqrt{3}}{3}$, $AB = a$. Góc giữa đường thẳng SB và mặt phẳng (ABC) bằng?

A. 30° .

B. 45° .

C. 60° .

D. 90° .

Câu 35: Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$. Phát biểu nào sau đây đúng?

A. Số đo của góc nhị diện $[S, BC, A]$ bằng SBA .

B. Số đo của góc nhị diện $[D, SA, B]$ bằng 90° .

C. Số đo của góc nhị diện $[S, AC, D]$ bằng 90° .

D. Số đo của góc nhị diện $[S, AB, C]$ bằng SBC .

B. TỰ LUẬN (3,0 điểm).

Câu 1 (1,0 điểm). Giải các phương trình, bất phương trình sau:

a) $\left(\frac{2}{5}\right)^{x^2-3x} > \frac{25}{4}$.

b) $\log_3(x^2 - 4) = \log_3(4x - 7)$

Câu 2 (1,0 điểm). Cho hình chóp $S.MNPQ$ có đáy $MNPQ$ là hình vuông cạnh a , cạnh bên SM vuông góc với mặt phẳng đáy và $SN = 2a$.

a) Chứng minh $NQ \perp SP$.

b) Tính thể tích của khối chóp $S.MNPQ$ theo a .

Câu 3 (1,0 điểm). Một con diều được thả với dây căng tạo với mặt đất một góc $\alpha = 55^\circ$ (Giả sử mặt đất là mặt phẳng). Đoạn dây diều (từ đầu ở mặt đất đến đầu ở con diều) dài 40m. Hỏi con diều cách mặt đất bao nhiêu centimet (lấy giá trị nguyên gần đúng)?

----- HẾT -----

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề gồm có 04 trang)

MÃ ĐỀ 102

A. TRẮC NGHIỆM (35 câu x 0,2 = 7,0 điểm).

Học sinh chọn câu trả lời đúng rồi tô vào ô tương ứng trong phiếu làm bài riêng.

Câu 1: Cho n là số nguyên, khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $a^0 = 1; \forall a \in \mathbb{R}$. B. $a^{-n} = \frac{1}{a^n}, \forall a \in \mathbb{R}$. C. $a^n = \frac{1}{a^{-n}}$ với $a \neq 0$. D. $a^0 = 0; \forall a \neq 0$.

Câu 2: Cho $a, b, c > 0, a \neq 1$ và số $\alpha \in \mathbb{R}$, mệnh đề nào dưới đây sai?

- A. $\log_a(b.c) = \log_a b + \log_a c$. B. $\log_a 1 = 0$.
C. $\log b^\alpha = \alpha \log b$. D. $\log_a b = \frac{\log a}{\log b}$.

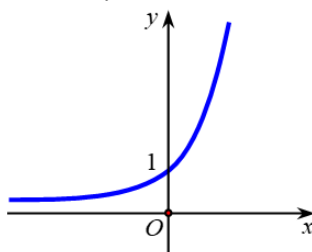
Câu 3: Tính $H = \log_3 405 - \log_3 5$ ta được

- A. $H = \log_3 400$. B. $H = 81$. C. $H = 4$. D. $H = 27$.

Câu 4: Hàm số nào sau đây không phải là hàm số mũ?

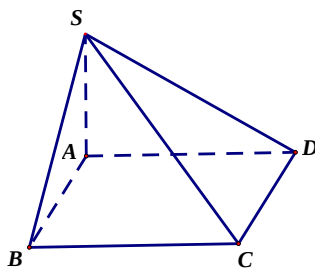
- A. $y = x^\pi$. B. $y = 100^{-x}$. C. $y = e^x$. D. $y = 2024^x$.

Câu 5: Đường cong trong hình bên dưới là đồ thị của hàm số nào ?



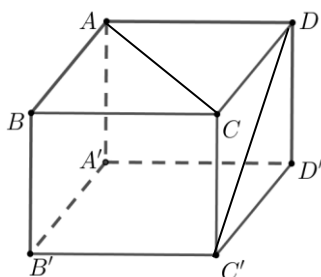
- A. $y = \log_2 x$. B. $y = 2^x$. C. $y = \left(\frac{1}{2}\right)^x$. D. $y = \log_{\frac{1}{2}} x$.

Câu 6: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, SA vuông góc với đáy (tham khảo hình vẽ bên dưới). Đường thẳng CD vuông góc với đường thẳng nào sau đây?



- A. SC . B. AB . C. SD . D. SB .

Câu 7: Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ (tham khảo hình vẽ bên dưới) Góc giữa hai đường thẳng AC và $C'D$ bằng



- A. 45° . B. 60° . C. 30° . D. 90° .

Câu 8: Cho hình hộp chữ nhật $ABCD \cdot A'B'C'D'$. Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào **sai**?

- A. $CC' \perp AD$. B. $AC \perp DD'$. C. $A'C' \perp BD$. D. $CD \perp B'C'$.

Câu 9: Cho tứ diện $OABC$ có OA, OB, OC đôi một vuông góc với nhau. Khi đó:

- A. $OB \perp (OBC)$ B. $OB \perp (ABC)$. C. $OB \perp (OBA)$. D. $OB \perp (OAC)$.

Câu 10: Tính thể tích V của khối chóp có diện tích đáy S và chiều cao h là:

- A. $V = S.h$. B. $V = 3S.h$. C. $V = \frac{1}{3}S.h$ D. $V = 2S.h$.

Câu 11: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Hai mặt phẳng được gọi là vuông góc với nhau nếu góc giữa chúng bằng 90° .
B. Hai mặt phẳng vuông góc với nhau nếu mặt phẳng này chứa một đường thẳng vuông góc với mặt phẳng kia.
C. Hai mặt phẳng vuông góc với nhau thì mọi đường thẳng nằm trong mặt phẳng này và vuông góc với giao tuyến của hai mặt phẳng sẽ vuông góc với mặt phẳng kia.
D. Hai mặt phẳng phân biệt cùng vuông góc với một mặt phẳng thì song song với nhau.

Câu 12: Cho tứ diện $OABC$ có ba cạnh OA, OB, OC đôi một vuông góc. Tìm mệnh đề **đúng**.

- A. $(OAC) \perp (ABC)$. B. $(OAC) \perp (OBC)$. C. $(OAB) \perp (ABC)$. D. $(OBC) \perp (ABC)$.

Câu 13: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thoi và SA vuông góc với mặt phẳng $(ABCD)$.

Mặt phẳng nào sau đây vuông góc với mặt phẳng (SBD) ?

- A. (SBC) . B. (SAC) . C. (SCD) . D. (SAB) .

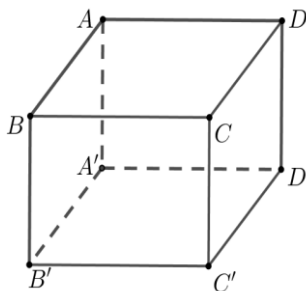
Câu 14: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- A. Một đường thẳng d đồng thời vuông góc với cả 2 đường thẳng a, b chéo nhau thì gọi là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng a, b đó.
B. Một đường thẳng d đồng thời cắt cả 2 đường thẳng a, b chéo nhau thì gọi là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng a, b đó.
C. Một đường thẳng d đồng thời cắt và vuông góc với cả 2 đường thẳng a, b chéo nhau thì gọi là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng a, b đó.
D. Hai đường thẳng chéo nhau có vô số đường vuông góc chung.

Câu 15: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác vuông tại C và SA vuông góc với mặt phẳng đáy. Đường vuông góc chung của 2 đường thẳng chéo nhau SA và BC là:

- A. AB . B. SC . C. SB . D. AC .

Câu 16: Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ (tham khảo hình vẽ). Phát biểu nào sau đây **đúng**?



- A. Đường thẳng AB là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng BB' và $A'D'$.
B. Đường thẳng BC là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng AB và CC' .
C. Đường thẳng $B'C'$ là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng AB và CC' .
D. Đường thẳng $C'D'$ là đường vuông góc chung của 2 đường thẳng DD' và BC .

Câu 17: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, $SA \perp (ABCD)$. Khi đó góc giữa đường thẳng SC và $(ABCD)$ là:

- A. SBC . B. SBA . C. SCA . D. SCB .

Câu 18: Trong hình chóp cụt đều, khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. Mỗi mặt bên là một hình bình hành. B. Đáy lớn và đáy nhỏ nằm trên hai mặt phẳng song song.
C. Có các cạnh bên bằng nhau. D. Mỗi mặt bên là một hình thang cân.

Câu 19: Thể tích V của khối hình hộp chữ nhật có ba kích thước 2, 4, 5 là:

- A.** $V = 40$. **B.** $V = 24$. **C.** $V = 12$. **D.** $V = 60$.

Câu 20: Thể tích V của khối lăng trụ có diện tích đáy S và chiều cao h là:

- A.** $V = 3Sh$. **B.** $V = Sh$. **C.** $V = \frac{4}{3}Sh$. **D.** $V = \frac{1}{3}Sh$.

Câu 21: Với x là số thực dương. Biết $\sqrt[3]{x^2 \cdot \sqrt{x}} = x^{\frac{b}{a}}$ với a, b là các số tự nhiên và $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản.

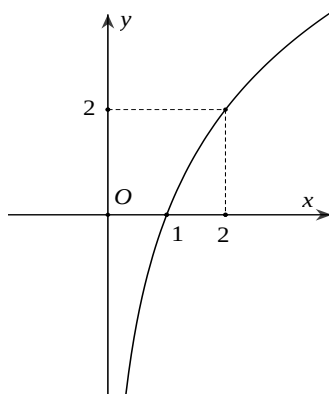
Tính $a+b$.

- A.** 11. **B.** 14. **C.** 7. **D.** 12.

Câu 22: Cho $\log_a b = 3$ và $\log_a c = 2$. Tính $P = \log_a (b^3 c^5)$.

- A.** $P = 21$ **B.** $P = 13$ **C.** $P = 30$ **D.** $P = 19$.

Câu 23: Cho hàm số $y = \log_a x$ ($0 < a \neq 1$) có đồ thị như hình vẽ:



Khẳng định nào sau đây đúng?

- A.** Ta có $0 < a < 1$. **B.** Hàm số đồng biến trên $\mathbb{R}$
C. Hàm số đồng biến trên khoảng $(0; +\infty)$ **D.** Đồ thị qua điểm $M(0;1)$

Câu 24: Tập nghiệm của bất phương trình $\log_2(x-1) < 3$ là:

- A.** $(1; 9)$. **B.** $(1; +\infty)$. **C.** $(-\infty; 9)$. **D.** $(9; +\infty)$.

Câu 25: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình thoi tâm O và $SO \perp (ABCD)$. Khi đó đường thẳng BD vuông góc với mặt phẳng nào sau đây?

- A.** (SAB) . **B.** (SAD) . **C.** (SAC) . **D.** (SBC) .

Câu 26: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông tại C , cạnh bên SA vuông góc với đáy. Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A.** Điểm A là hình chiếu của điểm S trên mặt phẳng (ABC) .
B. Điểm C là hình chiếu của điểm B trên mặt phẳng (SAC) .
C. Tam giác ABC là hình chiếu của tam giác SAC trên mặt phẳng (ABC) .
D. Tam giác ABC là hình chiếu của tam giác SBC trên mặt phẳng (ABC) .

Câu 27: Cho hai đường thẳng phân biệt a, b và mặt phẳng (P) , trong đó $a \perp (P)$. Mệnh đề nào sau đây là **sai**?

- A.** Nếu $b \parallel a$ thì $b \perp (P)$. **B.** Nếu $b \perp a$ thì $b \parallel (P)$.
C. Nếu $b \perp (P)$ thì $b \parallel a$. **D.** Nếu $b \parallel (P)$ thì $b \perp a$.

Câu 28: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A.** Hình lăng trụ đứng là hình lăng trụ có các cạnh bên vuông góc với mặt đáy.
B. Các mặt bên của hình lăng trụ đứng là các hình vuông.
C. Trong hình lăng trụ đứng thì mặt bên vuông góc với mặt đáy.
D. Trong hình lăng trụ đứng thì cạnh bên vuông góc với cạnh đáy.

Câu 29: Biết phương trình: $2^{x^2-19x} = 2^{2x-20}$ có hai nghiệm x_1, x_2 . Khi đó tích $x_1 \cdot x_2$ bằng:

- A.** 19. **B.** 20. **C.** 0. **D.** 21.

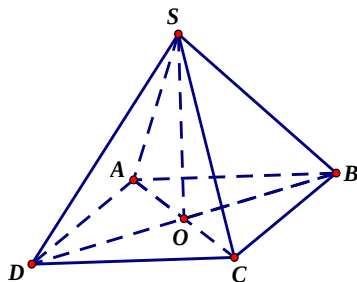
Câu 30: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Hình lăng trụ có đáy là đa giác đều gọi là hình lăng trụ đều.
- B. Hình chóp có đáy là đa giác đều gọi là hình chóp đều.
- C. Hình lăng trụ đều là hình lăng trụ đứng có đáy là đa giác đều.**
- D. Trong hình chóp đều thì cạnh bên và cạnh đáy bằng nhau.

Câu 31: Cho hình lập phương có cạnh bằng $a\sqrt{3}$ thì độ dài đường chéo hình lập phương bằng:

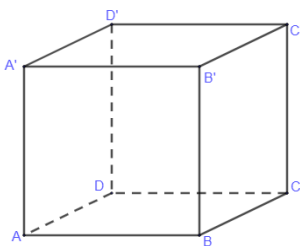
- A. $2a$.
- B. a .
- C. $a\sqrt{2}$.
- D. $3a$.**

Câu 32: Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có độ dài cạnh đáy bằng 4 và độ dài cạnh bên bằng 5 (tham khảo hình vẽ bên dưới). Khoảng cách từ S đến mặt phẳng $(ABCD)$ bằng:



- A. $\sqrt{21}$.
- B. $\sqrt{7}$.
- C. 7.
- D. $\sqrt{17}$.**

Câu 33: Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ có cạnh bằng a (tham khảo hình vẽ). Khoảng cách từ B đến mặt phẳng $(AA'C'C)$ bằng



- A. $\sqrt{3}a$.
- B. $\frac{3}{2}a$.
- C. $\frac{\sqrt{2}}{2}a$.**
- D. $\sqrt{2}a$.

Câu 34: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông cân tại B , cạnh bên SA vuông góc với đáy, $SA = a\sqrt{3}$, $AB = a$. Góc giữa đường thẳng SB và mặt phẳng (ABC) bằng?

- A. 30° .
- B. 45° .
- C. 60° .**
- D. 90° .

Câu 35: Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$. Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Số đo của góc nhị diện $[S, AB, C]$ bằng SBC .
- B. Số đo của góc nhị diện $[D, SA, B]$ bằng 90° .
- C. Số đo của góc nhị diện $[S, AC, B]$ bằng 90° .**
- D. Số đo của góc nhị diện $[D, SA, B]$ bằng BSD .

B. TỰ LUẬN (3,0 điểm).

Câu 1 (1,0 điểm). Giải các phương trình, bất phương trình sau:

a) $\left(\frac{2}{5}\right)^{x^2-4x+1} < \frac{25}{4}$. b) $\log_3(x^2-5) = \log_3(5x-9)$

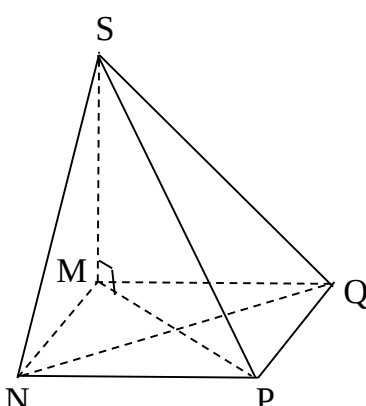
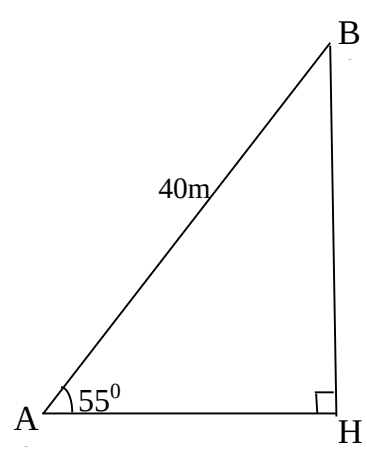
Câu 2 (1,0 điểm). Cho hình chóp $S.MNPQ$ có đáy $MNPQ$ là hình vuông cạnh a , cạnh bên SM vuông góc với mặt phẳng đáy và $SN = 3a$.

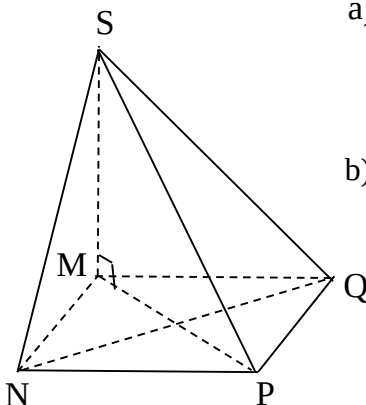
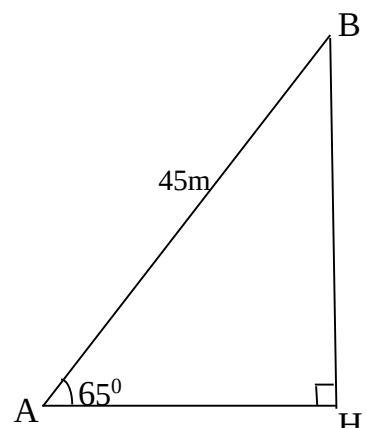
- a) Chứng minh $NQ \perp SP$.
- b) Tính thể tích của khối chóp $S.MNPQ$ theo a .

Câu 3 (1,0 điểm). Một con diều được thả với dây căng tạo với mặt đất một góc $\alpha = 65^\circ$ (Giả sử mặt đất là mặt phẳng). Đoạn dây diều (từ đầu ở mặt đất đến đầu ở con diều) dài 45m. Hỏi con diều cách mặt đất bao nhiêu centimet (lấy giá trị nguyên gần đúng)?

----- HẾT -----

Đề\câu	101	102	103	104
1	C	C	A	B
2	D	D	B	D
3	B	C	D	C
4	C	A	A	A
5	A	B	B	A
6	D	C	D	B
7	C	B	A	C
8	C	C	C	B
9	A	D	D	C
10	C	C	B	C
11	C	D	C	D
12	A	B	D	A
13	D	B	D	B
14	D	C	C	C
15	A	D	C	D
16	C	B	C	C
17	B	C	C	C
18	D	A	A	B
19	B	A	B	D
20	B	B	A	B
21	B	A	D	D
22	B	D	A	A
23	D	C	A	C
24	C	A	D	B
25	D	C	D	B
26	D	C	D	C
27	C	B	C	D
28	B	B	B	D
29	C	B	C	C
30	A	C	B	C
31	B	D	A	D
32	A	D	D	D
33	B	C	A	C
34	A	C	C	B
35	C	C	D	A

Đề 101-103	Điểm
Câu 1 (1,0 điểm). a) $+\left(\frac{2}{5}\right)^{x^2-3x} > \frac{25}{4} \Leftrightarrow \left(\frac{2}{5}\right)^{x^2-3x} > \left(\frac{2}{5}\right)^{-2} \Leftrightarrow x^2 - 3x < -2.$ $+\Leftrightarrow x^2 - 3x + 2 < 0 \Leftrightarrow 1 < x < 2.$ Kết luận $S = (1; 2)$ b) $+\log_3(x^2 - 4) = \log_3(4x - 7) \Leftrightarrow \begin{cases} 4x - 7 > 0 \\ x^2 - 4 = 4x - 7 \end{cases}$ $+\Leftrightarrow \begin{cases} x > \frac{7}{4} \\ x^2 - 4x + 3 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x > \frac{7}{4} \\ \begin{cases} x = 1 \\ x = 3 \end{cases} \end{cases} \Leftrightarrow x = 3$ Kết luận $S = \{3\}$	0,25 0,25 0,25 0,25
Câu 2 (1,0 điểm).  a) $+$ Có $NQ \perp MP$ (2 đường chéo h.vuông thì vuông góc nhau) $NQ \perp SM$ (Do $SM \perp (MNPQ)$). $+$ Suy ra $NQ \perp (SMP) \Rightarrow NQ \perp SP$. b) $+$ Ta có $V_{S.MNPQ} = \frac{1}{3} S_{MNPQ} . SM$ $S_{MNPQ} = a^2$ $+$ $SM = \sqrt{SN^2 - MN^2} = a\sqrt{3}$ Suy ra $V_{S.MNPQ} = \frac{1}{3} . a^2 . a\sqrt{3} = \frac{a^3 . \sqrt{3}}{3}.$ <i>(Hình vẽ không có điểm, không có hình vẽ hoặc hình vẽ sai thì không chấm)</i>	0,25 0,25 0,25 0,25
 $+$ Gọi A là vị trí con diều, B là vị trí đầu dây diều trên mặt đất. H là hình chiếu vuông góc của A trên mặt đất. $+$ Tam giác ABH vuông tại H. Ta có $AB = 40m$ AH là hình chiếu của AB trên mặt đất Suy ra $ABH = 55^0$ $+$ Cần tính BH: Có $BH = AB . \sin ABH = 40 . \sin 55^0$ $+$ $\approx 32,77 (m) = 3277 (cm)$	0,25 0,25 0,25 0,25

Đề 102-104	Điểm
Câu 1 (1,0 điểm). a) + $\left(\frac{2}{5}\right)^{x^2-4x+1} < \frac{25}{4} \Leftrightarrow \left(\frac{2}{5}\right)^{x^2-4x+1} < \left(\frac{2}{5}\right)^{-2} \Leftrightarrow x^2 - 4x + 1 > -2$. + $\Leftrightarrow x^2 - 4x + 3 > 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x < 1 \\ x > 3 \end{cases}$. Kết luận $S = (-\infty; 1) \cup (3; +\infty)$ b) + $\log_3(x^2 - 5) = \log_3(5x - 9) \Leftrightarrow \begin{cases} 5x - 9 > 0 \\ x^2 - 5 = 5x - 9 \end{cases}$ + $\Leftrightarrow \begin{cases} x > \frac{9}{5} \\ x^2 - 5x + 4 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x > \frac{9}{5} \\ \begin{cases} x = 1 \\ x = 4 \end{cases} \end{cases} \Leftrightarrow x = 4$. Kết luận $S = \{4\}$	0,25 0,25 0,25 0,25
Câu 2 (1,0 điểm).  a) + Có $NQ \perp MP$ (2 đường chéo h.vuông thì vuông góc nhau) $NQ \perp SM$ (Do $SM \perp (MNPQ)$). + Suy ra $NQ \perp (SMP) \Rightarrow NQ \perp SP$. b) + Ta có $V_{S.MNPQ} = \frac{1}{3} S_{MNPQ} . SM$ $S_{MNPQ} = a^2$ + $SM = \sqrt{SN^2 - MN^2} = 2a\sqrt{2}$ Suy ra $V_{S.MNPQ} = \frac{1}{3} . a^2 . 2a\sqrt{2} = \frac{2a^3 . \sqrt{2}}{3}$. <i>(Hình vẽ không có điểm, không có hình vẽ hoặc hình vẽ sai thì không chấm)</i>	0,25 0,25 0,25 0,25
 + Gọi A là vị trí con điều, B là vị trí đầu dây điều trên mặt đất. H là hình chiếu vuông góc của A trên mặt đất.. + Tam giác ABH vuông tại H Ta có $AB = 45m$ AH là hình chiếu của AB trên mặt đất Suy ra $\angle ABH = 65^\circ$ + Cần tính BH: Có $BH = AB . \sin \angle ABH = 45 . \sin 65^\circ$ + $\approx 40,78 (m) = 4078 (cm)$	0,25 0,25 0,25 0,25